

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ĐINH VŨ THÙY TRANG

**TƯ TƯỞNG THIỀN
TRONG THƠ ĐƯỜNG**

CHUYÊN NGÀNH: VĂN HỌC TRUNG QUỐC
MÃ SỐ: **62. 22. 30. 05**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2010

Công trình được hoàn thành tại trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Hồ Sỹ Hiệp

Phản biện 1: PGS. TS Lê Huy Tiêu

Phản biện 2: PGS. TS Trần Lê Bảo

Phản biện 3: PGS. TS Nguyễn Thị Bích Hải

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước họp tại trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
Vào hồi giờ ngày tháng năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Khoa học Xã hội TP. HCM
- Thư viện Trường ĐHSP TP. HCM

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đinh Vũ Thùy Trang, *Về thơ Vương Duy*, Tạp chí Sông Hương số 186 – 2004
2. Đinh Vũ Thùy Trang, *Một lần qua sông*, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 47 - 2007.
3. Đinh Vũ Thùy Trang, *Ảnh hưởng của tư tưởng thiền qua sự khẳng định và biểu đạt cái tôi chủ quan trong thơ Đường*, Tạp chí NCKH&GD trường ĐHSP Huế, số 2 - 2008.
4. Đinh Vũ Thùy Trang, *Tìm hiểu mối quan hệ tương thông giữa tư duy thiền Trung Hoa và thơ Đường*, Tạp chí NCKH&GD trường ĐHSP Huế, số 1 - 2009.
5. Đinh Vũ Thùy Trang, *Sự tiếp biến ngôn ngữ Thiền Phật giáo trong thơ Đường*, Tạp chí NCKH&GD trường ĐHSP TP.HCM, số 51 - 2009.

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Qua thời gian thơ Đường ngày càng khẳng định và chứng tỏ vị trí là đỉnh cao bất tuyện trong thơ ca nhân loại. Và Thiền tông thời Đường cũng là thành tựu mà lịch sử Phật giáo cũng như đời sống văn hóa, tinh thần Trung Quốc nói riêng, lịch sử Phật giáo nói chung ghi nhận như là sự mở ra của một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên phát triển rực rỡ của Phật giáo Đại thừa và Trung Quốc hóa Phật giáo.

Thơ thuộc văn học, thiền thuộc tôn giáo. Nói đến thành tựu của thơ ca Trung Quốc là nói đến thơ Đường; nói về khả năng Trung Quốc hóa tư tưởng ngoại lai là nói về thiền Huệ Năng thời Đường. Thiền và thơ, hai lĩnh vực tưởng như rất khác xa nhau có thể dẫn ra đây rất nhiều những ý kiến của những nhà nghiên cứu, phê bình ở các thời đại khác nhau nói về sự tương thông giữa thơ và thiền: “*Thiền mà không thiền chính là thơ, thơ mà không phải thơ chính là thiền*”¹, “*Tham thiền và làm thơ vốn không sai biệt*”²... Người ta mặc nhiên thừa nhận sự tương thông huyết mạch giữa thơ và thiền.

Phần thơ Đường nói riêng và văn học Trung Quốc nói chung trong chương trình văn học phổ thông trung học không nhiều. Việc tiếp cận và lý giải nó theo cách thông thường lâu nay là đi vào tìm hiểu luật thi chứ chưa chú ý đúng mức đến thiền cảnh, thiền vị có trong từng tác phẩm. Ở bậc học Đại học, Văn học Trung Quốc về cơ bản được trình bày theo các thời kỳ và tác giả lớn của từng thời kỳ. Thi Phật Vương Duy cũng được chú trọng phần nào nhưng có một cái nhìn bao quát về sự tương thông giữa tư tưởng thiền và thơ Đường thật sự chưa có cơ sở hệ thống để vận dụng.

Luận án này mong được bổ sung phần nào cho phương pháp luận nghiên cứu thơ Đường, nhất là nghiên cứu mối quan hệ giữa thơ Đường và Phật giáo mà trọng tâm của nó là tư tưởng triết học Thiền.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Ở Trung Quốc có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan tới thơ và thiền đã được thực hiện. Vì vậy ở đây không đề cập đến những công trình chỉ nghiên cứu riêng Thiền hoặc thơ Đường. Ở Việt Nam và các nước khác thì ngược lại, do vì những nghiên cứu chung về hai đối tượng này còn quá ít nên chúng tôi không chỉ điếm qua những

¹. Tăng Phổ Hà thời Minh, dẫn theo [165, tr. 297]

². Lý Chi Nghĩa, thời Tống. Dẫn theo [165, tr. 297]

công trình có sự so sánh giữa chúng hoặc mang tính khái quát về văn học sử hay thiên nói chung mà còn đề cập đến một số công trình lý luận phê bình có liên quan nhằm để thấy được xu hướng và mức độ nghiên cứu, tiếp cận thiên và thơ Đường của giới học giả Việt Nam và các nước khác

2.1. Ở Trung Quốc:

Mối quan hệ giữa thiên và thơ Đường rất được các học giả Trung Quốc lưu tâm từ lâu. Từ những năm 30 của thế kỷ XX các học giả Trung Quốc đã dành nhiều bút mực cho việc nghiên cứu và so sánh hai đối tượng này.

2.1.1. Những công trình nghiên cứu trên phương diện dĩ thiên tác thi:

Sau Chu Dự Khải với Trung Quốc thiên tông dữ thi ca, Trương Bá Vi (1996) với *Thi dĩ thiên nghiên cứu* và Vương Phạm Chí (2000) với *Trung Quốc thi thiên nghiên cứu, Tư tưởng thiên và thơ tình của Tôn Xương Vũ*, xuất bản năm 1997; *Thiên với văn hóa và văn học của Lý tiên Lâm*, xuất bản năm 1998. Những công trình tiếp theo đây tuy không “quy mô” như ba công trình trên, nhưng chúng đều nhìn nhận sự tương thông kỳ lạ giữa thiên Trung Quốc và thơ Đường:

Cội nguồn Ấn Độ của Văn học Nghệ thuật thời Đường (1/1973), Lưu Minh Thứ, *Nguyệt san Văn Triết*, 1(4); *Văn học thời Đường và Phật giáo* (1984), Tôn Tinh Vũ, *Khoa học Xã hội Thiên Tân*, (5), tr. 68 – 72; *Triết học nghệ thuật của Trung Quốc: Thi thiên nhất thể hóa* (1987)...

2.1.2. Những công trình nghiên cứu trên phương diện dĩ thiên nhập thi:

Đây là cách cụ thể hóa nghiên cứu ảnh hưởng thiên trong thơ. Những học giả Trung Quốc nhìn nhận sự ảnh hưởng lớn lao của thiên qua việc lý giải các hiện tượng trong thực tế đời sống văn học nhưng nhiều nhất vẫn là những công trình nghiên cứu viết về ảnh hưởng, tương thông giữa thiên và thơ từng tác giả, từng thi phái, từng thời kỳ:

Thi tăng và tăng thi thời Đường (1984), Trình Dự Trinh, *Tạp chí Đại học Nam Kinh*, (1), tr. 34 – 41. *Văn học Lục triều và ảnh hưởng của Phật giáo* (12/1935), Trương Duy Kiều, *Quốc Gia Luận Hành*, kỳ thứ 6; *Thiên tông và các tác giả Giang Tây thời Tống* (1988), Vương Kỳ Trân, *Tạp chí Đại Học Giang Tây*, (4), tr. 24 – 29; *Luận về ảnh*

hường của văn học kinh điển Phật giáo đối với biến văn Đôn Hoàng (1985), Lương Đạt Thắng, *Tạp chí Đại học Sư phạm Liêu Ninh*, (3), tr. 48 – 53; *Khảo cứu về thi Phật Vương Duy* (9/1936)...

2.1.3. Những công trình nghiên cứu trên phương diện dĩ thiên luận thi:

Sơ lược về thuyết “Thi thiên tương thông” (1987), Thôi Đại Giang, *Tạp chí Đại học Sư phạm Hoa Nam*, (2), tr. 26 – 32; *Luận về “Diệu Ngộ”* (1984), Trương Nghị, *Nghiên Cứu Lí Luận Văn Nghệ*, (4), tr. 85 – 89; *Thiên học - Thi học - Mỹ học: Bàn về “dĩ thiên dụ thi”* trong *“Thương lãng thi thoại”* (1985)...

2.2. Ở Việt Nam:

2.2.1. Sách dịch:

Trước hết nói về việc giới thiệu nguyên tác thơ được dịch sang tiếng Việt. Có nhiều bản dịch nhưng công trình công phu và tuyển dịch với số lượng lớn nhất hiện nay là cuốn *Đường thi tuyển dịch* của Lê Nguyễn Lưu. Cuốn sách gồm hơn một nghìn bài thơ của 180 tác giả với mở đầu là phần tiểu luận, cung cấp một cái nhìn tương đối khái quát về thơ Đường.

Sách nghiên cứu thơ Đường của các học giả Trung Quốc được dịch sang tiếng Việt: *Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa* của Lâm Ngữ Đường, Nguyễn Hiến Lê dịch (1970), *Thơ thiên Đường Tống* của Đỗ Tùng Bách do Phước Đức dịch (2000), *Nghệ thuật ngôn ngữ thơ Đường* của Cao Hữu Công, Mai Tố Lân do Trần Đình Sử và Lê Tầm dịch...

2.2.2. Sách nghiên cứu:

Không tìm thấy một tài liệu tham khảo chính nào bằng tiếng Việt, thậm chí, sách dịch cũng không. Từ những năm 1955-1975, những tác giả như Nhất Hạnh (Nguyễn Lang), Tuệ Sỹ, Đoàn Trung Còn, Lê Mạnh Thát đã có rất nhiều công trình nghiên cứu nhưng chủ yếu vẫn thuộc lĩnh vực Sử học và văn hóa học.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây đã có những công trình đi vào nghiên cứu hệ thống và chính diện hai đối tượng thơ và thiên. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn của Thích Đồng Văn (2004): *Biến văn thời Đường và ảnh hưởng của Biến văn trong Văn học Trung Quốc; Lịch sử tư tưởng thiên từ Veda Ấn Độ tới thiên tông Trung Quốc*, Hoàng Thị Thơ (2005) là cách thể hiện sự quan tâm tới thiên và văn

học Trung Quốc ở góc nhìn so sánh chuyên biệt mỗi lĩnh vực. “*Nghiên cứu so sánh Thơ Thiền Lý-Trần (Việt Nam và thơ thiền Đường-Tống (Trung Quốc))*”, Lê Thị Thanh Tâm (2007); *Nghệ thuật hội họa trong thơ sơn thủy điền viên của Vương Duy*, Trần Thị Thu Hương (2001); *Thơ thiền Vương Duy – một điển hình của hiện tượng thi tăng*, Nguyễn Thị Diệu Linh (2001) là những công trình đã chọn điểm nhìn mới và khá sắc sảo. Công trình *Khảo sát đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiền Việt Nam thế kỷ X – thế kỷ XIV* của Đoàn Thị Thu Vân (1996) đã đưa ra những kết luận thuyết phục trên cơ sở nghiên cứu thống kê và cũng dành riêng một chương để so sánh “Đặc trưng nghệ thuật trong thơ thiền Lý-Trần với thơ Nho cùng thời và thơ thiền Trung Quốc, Nhật Bản”.

2.2.3. Báo, tạp chí:

Ảnh hưởng của Phật giáo trong thi ca của Nguyễn Xuân Sanh được công bố trên Tạp chí Đại học năm 1959 có lẽ là công trình đầu tiên trực tiếp nghiên cứu mối quan hệ và ảnh hưởng của hai đối tượng thơ và thiền. Có thể kể một số công trình như: “*Ảnh hưởng của Thiền tông đối với văn hóa Trung Quốc và thế giới*” của Tôn Thất Lợi (1997); “*Mối quan hệ giữa Phật giáo với Văn học*” của Nguyễn Công Lý (1998). “*Phật giáo và Văn học Trung Quốc*” của Lê Kinh Tâm (2003); “*Phật giáo với Văn học Việt Nam*” Nguyễn Duy Hình (1992).

2.3. Ở các nước khác:

Chúng tôi chưa tìm thấy một công trình một công trình nghiên cứu nào nghiên cứu hai đối tượng thiền và thơ Đường ở các nước khác. Chủ yếu vẫn là những công trình giới thiệu thiền hoặc nghiên cứu thiền trong tương quan với lịch sử, văn hóa. *Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc* của Henri Maspero³ (1999), *Tìm hiểu thiền với cuộc sống - ngụ ngôn thiền (Zen Fables for Today)* của Richard Mclean v.v...

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn tư liệu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là thơ Đường. Trong mối tương quan đặc biệt của nó với thơ của Tăng nhân, chúng tôi còn chú ý tới thơ kệ của một số tăng nhân thời Đường trong *Trung Hoa chư thiền*

³. Nhà Nhân chủng học người Pháp (1882-1945)

đức hành trạng của Thích Thanh Từ soạn dịch (1972) và được dịch dẫn các tập ngữ lục.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là tư tưởng Thiền trong thơ Đường. Trong luận án này, chúng tôi chủ yếu khảo sát thơ Đường luật.

3.3. Nguồn tư liệu:

Các bản dịch tiếng Việt tuyển tập thơ Đường và ngữ lục hiện có. Nhưng chủ yếu nhất vẫn là Đường thi tuyển dịch của Lê Nguyễn Lưu và Phật thi tam bách thủ của Hồng Phi Mô (Bản chữ Hán, để tham khảo)

4. Phương pháp nghiên cứu:

Trong quá trình nghiên cứu hai lĩnh vực đặc thù của văn hóa, văn học Trung Quốc là thiền và thơ, chúng tôi tuy vẫn sử dụng những phương pháp nghiên cứu phổ biến nhưng vận dụng kết hợp chúng ở nhiều cấp độ khác nhau.

- Phương pháp so sánh - giải thích
- Phương pháp phân tích thi pháp học - ngôn ngữ học
- Phương pháp nghiên cứu liên ngành (Văn- triết- họa)
- Phương pháp phán đoán tổng hợp

5. Đóng góp mới của luận án

Ý nghĩa khoa học: Từ quá trình phát triển và đạt đến hưng thịnh, thơ và thiền đã thâm nhập lẫn nhau bằng chính sự tương hợp nội tại của chúng. Điều đó đồng thời ghi nhận dấu ấn của các tư tưởng bản địa cũng như tâm tính dân tộc trong tư tưởng thiền tông Trung Quốc. Và tư tưởng đó đã bàng bạc trong thơ Đường. Chìa khóa giải mã vẻ đẹp thơ Đường không phải nơi thi luật, điều đó sẽ dễ dàng thấy được trong sự tương thông của thiền và thơ. Cái ý vị, sự giản đơn và hàm súc của thơ Đường chính là ở nơi bản thân nội tại của thơ Đường và sự thâm nhập tự nhiên của tư tưởng thiền.

Ý nghĩa thực tiễn: Đề tài luận án là những gợi mở cần yếu cho phần bài giảng về thơ Đường và thơ thời Lý – Trần trong việc tiếp cận từng tác phẩm cụ thể và quan trọng là ở phần khái quát chung. Nó góp phần khái quát, xác định một cách sáng rõ sự tương thông nội tại của thiền Trung Quốc và thơ Đường trong nội dung cũng như nghệ thuật. Từ đó, hướng tiếp cận thơ Đường cũng gợi mở hơn. Và cuối cùng, đề tài luận án có thể làm tài liệu giảng dạy chuyên đề ở các Học viện Phật

giáo.

6. Cấu trúc luận án

Mở đầu

- Chương 1: Thơ và thiền trong đời sống tinh thần Trung Quốc thời Đường (618-907).

- Chương 2: Sự tương thông của tư tưởng thiền trong nội dung thơ Đường.

- Chương 3: Sự tương thông giữa tư tưởng thiền với nghệ thuật thơ Đường.

Kết luận

Danh mục công trình đã công bố

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

CHƯƠNG 1 - THƠ VÀ THIỀN TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN TRUNG QUỐC THỜI ĐƯỜNG (618-907).

Thiền Trung Quốc là thiền Phật giáo Ấn Độ được Trung Quốc hóa và thơ Đường ở vào đỉnh cao của nó là một tất yếu trước những cơ sở hạ tầng cũng như thượng tầng được chuẩn bị chu đáo, xuất sắc về mọi mặt.

1.1. Tiền đề cơ bản cho sự hưng thịnh của Thơ và Thiền

1.1.1. Điều kiện văn hóa-xã hội:

Mở đầu thời Đường là một ông vua thao lược toàn tài, có tầm nhìn thông suốt trước những cái được và chưa được của lịch sử các triều đại trước. Ông đi vào cải tổ toàn diện mọi mặt của đời sống xã hội trên một nền tảng đã được chuẩn bị chu đáo từ các triều đại trước. Đường chính là đỉnh cao của những phát triển đó. Các vua Đường cho tự do tư tưởng, đặc biệt tạo điều kiện cho văn nhân thi sĩ và thơ ca khởi sắc khoe hương. Những tên tuổi như Đỗ Phủ, Lý Bạch, Vương Duy, Bạch Cư Dị... đã quá quen thuộc không những đối với các nước phương Đông mà còn được cả thế giới biết đến.

1.1.2. Tương hợp nội tại của Nho, Lão, Phật và con đường của Huệ Năng:

1.1.2.1. Tương hợp nội tại:

Ba nhà Nho, Lão và Phật sở dĩ thừa tiếp tư tưởng của nhau, trồng cây được vào nhau là nhờ bản thân mỗi tư tưởng đó đã sẵn có sự

giống nhau, cả những cái khác biệt cần bổ sung lẫn nhau.

Trên mặt nhân sinh quan, Lâm Ngữ Đường rất có lý khi nói về một kiểu quan niệm hạnh phúc cuộc sống của người Trung Quốc: “*Họ có xu hướng tự nhiên và thành thực thích cái khía cạnh tầm thường của đời sống; óc tưởng tượng của họ chỉ để phủ lên kiếp trần một bức màn thưa đẹp đẽ, mê hồn, chứ không phải để thoát ly cuộc sống*”. Tinh thần thực tiễn đó của họ không nhất nhất đều tràn trề và nghiêm khắc. Vậy nên Khổng giáo tuy là tư tưởng chủ đạo của dân tộc Trung Quốc nhưng vẫn còn thiếu vắng nhiều trong đời sống tinh thần người dân. Một lẽ đơn giản là con người ở đất nước tự coi mình là trung tâm của thế giới này vốn không thích gì những thứ quá trọn vẹn, quá thiên lệch. Họ thích sự vừa chùng, như tinh thần “trung dung” (của Nho gia), một ít thôi và trung đạo (của Phật giáo). Tuy nói rằng niềm vui “Khổng Nhan lạc xứ” là cái vui của Đạo theo Nho gia chính là khía cạnh thực tế người Trung Quốc thể hiện ra trong tư tưởng, trong đời sống nhưng cũng khó có thể phủ nhận được khía cạnh lãng mạn của tâm hồn họ khi được hun đúc bởi Lão gia và Phật giáo.

Về Bản thể, nhận thức luận: Cả ba tư tưởng Nho, Phật, Lão đều chú trọng yếu tố hoàn thiện nhân cách cá nhân. Dấu ấn đầu tiên là khuynh hướng hướng nội. Con đường hoàn thiện bản thân là con đường soi trở lại chính mình. Có thể thấy rằng, trước khi Phật giáo phát huy phương pháp thiền (quán hơi thở) ở Trung Quốc đã có một cơ sở vững chắc về sự nghiên cứu và tập luyện “khí” của Nho gia cũng như Lão gia. Họ tự giác, nghiêm khắc với mỗi hành vi của chính mình. Sự thể hiện “tâm bình khí hòa” của người quân tử Nho gia dựa trên cơ sở tu tâm, dưỡng tâm mà Khổng Tử và Mạnh Tử xây dựng nên tâm tính luận cũng chính là cách mà Lão gia dưỡng thần, điều khí hay Phật giáo chọn việc kiểm soát hơi thở làm cách để tập trung tư tưởng... Một ý nghĩa khá quan trọng của nhận thức luận Nho, Lão và Phật có dấu ấn rõ rệt trong thơ Đường là sự đề cao nhận thức trực giác và mối quan hệ hợp nhất của người với thiên nhiên, trở về với thiên nhiên. Nếu đồng ý rằng nhận thức cao nhất của Nho gia là nhận thức của cái tâm sáng, của Lão gia là cái tâm trẻ con thiên nhiên, của Phật giáo là cái tâm bất dứt tất cả niệm (không phân biệt, trực giác) thì nhìn chung Nho gia khác với Lão gia và Phật giáo, Lão gia cũng khác Phật giáo nhưng trên đại thể chúng lại rất giống nhau.

Về vấn đề chính trị và luân lý đạo đức: Nho gia chủ trương nhập thế, Lão gia chủ trương vô vi. Nhập thế đến mức hun đúc vào tâm hồn người dân ý thức vâng mệnh “thiên tử” tuyệt đối và sự cúc cung tận tụy với chế độ gần như vô điều kiện. Và vô vi thì cũng vô vi tới mức cho rằng “*Ta không làm mà dân tự hay. Ta thích yên mà dân tự chính. Ta vô sự mà dân tự giàu. Ta không muốn mà dân tự phác*”⁴. Phật giáo không nhiệt tình nhập thế như Nho gia, không lánh đời như Lão gia. Trong vấn đề luân lý đạo đức, Nho gia và Phật giáo đều coi trọng chữ Hiếu, đều nói đến sự cần thiết của lễ⁵, cụ thể là sự thành tín, sự khiêm kính. Bởi vì thành thực với chính mình thì không tổn hại mình và không tổn hại người. Một phương pháp được coi là căn bản để giữ mình là sự tiết chế dục vọng.

1.1.2.2. Con đường của Huệ Năng:

Nét riêng của Nam thiền Huệ Năng thể hiện ở con đường một lần vượt lên là lên thẳng, nên còn được gọi là thiền đốn ngộ. Nét riêng thứ hai của thiền Huệ Năng thể hiện trong chủ trương vô trú, vô niệm. Một phần không nhỏ của thiền Huệ Năng vẫn mang dấu ấn thiền truyền thống. Thời kỳ này chưa có kiểu đánh, hét mà ngộ đạo; cũng không có kiểu mắng Phật chửi tổ, hành tung kỳ quái như thiền tông không lâu sau thời kỳ Huệ Năng.

1.1.3. Thể nghiệm nhân sinh:

Một triết thuyết hay một tôn giáo có thể tồn tại trong đời, thật sự có ích cho con người, cho cuộc đời là một triết thuyết, một tôn giáo có thể áp dụng vào cuộc sống thực tại, làm cho đời sống tinh thần của con người có định hướng, thêm có ý vị. Chúng ta gọi đó là những thể nghiệm nhân sinh.

1.1.3.1 Tiến thoái bình thân:

Khác với sự tích cực nhập thế của Nho gia, Lão gia một mực chủ trương vô vi, đến như Dương Chu, người được coi là ở vào giai đoạn thứ nhất của Lão gia, vị kỷ tới mức “Nhỏ một sợi lông mà lợi cả thiên hạ cũng chẳng làm”¹ thì không thể không nói là quá câu chấp. Chúng khiến cho cuộc sống nặng nề hơn với chủ trương nhất thiết phải làm

⁴. Trang Tử, chương 57

⁵. Không Tử nói: kẻ đệ tử khi vào thì thảo với cha mẹ, khi ra thì kính anh chị và người lớn tuổi... làm bao nhiêu việc đó trước đã; nếu còn dư sức, hãy học qua văn chương và lục nghệ. (Luận Ngữ - Học Nhi);

quan hay nhất thiết phải vô vi. Phật giáo nhẹ nhàng hơn: tiến thoái bình thản. Đó là một tâm lý ứng xử sống nhẹ nhàng, vừa trách nhiệm với đời vừa không bị đời trói buộc. Tư tưởng tiến thoái bình thản này bàng bạc hiện diện cùng chủ thể trữ tình trong thơ Đường, dù không phải ở bất kỳ tác giả nào, bất kỳ bài thơ nào cũng có được tâm thế sống đó.

1.1.3.2. Vui sống với đạo:

“Đạo” là thuật ngữ chung của cả Nho, Lão và Phật. Nhà nào có “đạo” của nhà đó, bất kể là nhà này thực tiễn, nhà kia xa cách trần thế. Cái gọi là “vui sống với đạo” không gì khác hơn là cách sống lý tưởng của con người lý tưởng ở mỗi triết thuyết cố gắng đạt đến. Thiền gia chủ trương tìm ra bản lai diện mục của bản tâm, sống như lòng mình muốn, không câu nệ hình thức, không gò bó quy củ. Dần dần, sự không câu nệ đó kéo tôn giáo về với đời thường, đem cuộc sống thoát tục thành ra cuộc sống bình phàm. “Khổng Nhan lạc xứ” và sống với bản tính tự nhiên của Lão gia, mỗi quan niệm sống đều cần cho cuộc đời mà trong đó, mỗi người sẽ tìm thấy cho mình một thích ứng phù hợp với lẽ của Đạo.

1.1.3.3. Sáng tác văn chương nghệ thuật:

Phật giáo đã để lại dấu ấn sâu đậm của mình vào đời sống nhân sinh thông qua sự hiện diện của nó trong các loại hình nghệ thuật như văn học, hội họa, kiến trúc, điêu khắc và rất nhiều ngành nghệ thuật khác nữa.

Ở lĩnh vực văn chương chúng tôi chỉ lược nói đến thơ Đường. Có hai loại chủ yếu: một loại thơ chuyên chở thiền lý, thiền vị một cách rõ rệt bao gồm kệ thơ của các thiền sư, người cửa Phật như *Chứng đạo ca* của Vĩnh Gia Huyền Giác, *Tham Đồng Khé* và *Thảo am ca* của Thạch Đầu Hy Thiên và thơ chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật giáo của các tác giả như Vương Duy, Hàn Sơn. Và một loại khác là thơ có hương vị thiền, thơ của những thi nhân có hướng đến Không môn hay chỉ thoảng chút hương thiền bởi không khí chung của thời đại như Liễu Tông Nguyên, Bạch Cư Dị, Lý Bạch, Đỗ Phủ. Nguyên tắc hàng đầu trong kiến trúc điêu khắc Phật giáo nói riêng và của kiến trúc điêu khắc Đường – Tống nói chung là sự bình lặng, an nhiên, trầm tĩnh, hòa đồng cùng tự nhiên. Những mái chùa cô tịch, những hang động được khắc hàng ngàn tượng Phật, Bồ tát, La hán đã

cho thấy nhu cầu tâm linh của con người và lòng kính mộ đối với Phật giáo đã gửi gắm trong từng đường nét chạm trổ công phu và sáng tạo của nghệ nhân cũng như của người đứng ra chủ trương. Hội họa thời Đường đã trải dài một bước phát triển, đáng chú ý là sự phát triển của tranh thủy mặc. Điều này được chứng thực qua hội họa của Vương Duy, qua những bài “thi trung hữu họa” của ông.

1.2. Thiên học - tinh hoa Phật học Trung Quốc

1.2.1. Khởi nguyên thiên Trung Quốc:

Mặc dù còn nhiều nghi vấn, đầu nguồn của thiên học Trung Quốc hãy còn là một bức màn bí mật, người ta mặc nhiên coi Bồ Đề Đạt Ma (? – 528) là sơ tổ của thiên tông Trung Quốc. Để có tư cách là một tông phái của Phật giáo Thiên dù phát triển ở quốc gia nào đều phải hướng về nguồn gốc Phật giáo Ấn Độ của nó. Nguồn gốc Phật giáo Ấn Độ của Thiên Trung Quốc là thế nào? Câu chuyện “niêm hoa vi tiếu”⁶ với đầy đủ một mô thức truyền pháp: ấn chứng tâm, nói kệ, truyền y bát... Người ta thắc mắc rằng tại sao một sự kiện quan trọng như thế không tìm thấy trong bất kỳ điển tịch nào của Phật giáo Ấn Độ lại riêng có một cách mạch lạc ở Phật giáo Trung Quốc? Mạch lạc trong mối liên hệ giữa sự truyền pháp của Phật Thích Ca với đồ biểu từ Ma-ha-ca-diếp thẳng đến Bồ-đề-đạt-ma là vị tổ thứ 28, đồng thời là sơ tổ thiên tông Trung Quốc. Lần tìm về đầu nguồn thiên Trung Quốc, thứ rất rõ ràng logic bấy lâu được mặc nhiên chấp nhận nay trở thành nhiều nghi vấn. Nhưng nghi vấn không thể từ đâu để giải đáp, cho nên nó trở thành “bí mật thiêng liêng”.

1.2.2. Giới thuyết về Thiên:

Trong ý nghĩa *không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo*, “Thiên (trở nên) là cái phi lý nhất, khó quan niệm nhất trong đời”⁷; “Thiên là một chủ đề khó hiểu nhất, lộn xộn và phức tạp nhất trong lĩnh vực Phật học”⁸. Tuy nhiên, chúng ta có thể làm sáng rõ khái niệm đó bằng cách giới thuyết nó từ nhiều phương diện. Trước hết, thiên là một phương pháp tu tập của Phật giáo có từ thời Phật và trong một số đạo

⁶. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một thời thuyết pháp trên hội Linh Sơn cho đông đảo hội chúng, Ngài không nói lời nào, đưa lên một cành hoa, hội chúng ngơ ngác, chỉ có Tôn giả Ca-diếp mỉm cười, Đức Phật bèn truyền y bát cho Ca-diếp.

⁷. D. Suzuki (1992), *Thiên Luận*, 3 quyển, Trúc Thiên, Tuệ Sỹ dịch, NXB TP. HCM.

⁸. Trương Trùng Cơ (1972), *Thiên đạo tu tập*, Như Hạnh dịch, Kinh Thi xuất bản, SG.

giáo khác có mặt trên xứ Ân thời bấy giờ (Thế kỷ VI tr. TL). Về mặt lý thuyết (giáo pháp) và thực hành (pháp hành) lịch sử thiền tông ghi nhận sự chuyển biến lớn lao của thiền trước và sau sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma. “Nhu Lai thiền”, chỉ cho thiền trước Bồ Đề Đạt Ma và “tổ sư thiền”, chỉ cho thiền sau Bồ Đề Đạt Ma là sự phân định thể hiện rất rõ sự độc lập của thiền tông Trung Quốc.

1.2.3. Quá trình du nhập và phát triển:

Niên đại du nhập của Phật giáo vào Trung Quốc nói riêng và thế giới nói chung vẫn còn là vấn đề tranh luận. Kết luận thuyết phục nhất là có thể vào những năm đầu thế kỷ I, Phật giáo đã có mặt tại Trung Quốc. Từ ngày du nhập, hơn 500 năm sau đời nhà Tùy, bản sắc Trung Quốc hóa Phật giáo mới thể hiện rõ. Từ thời Hậu Hán (25-220 TL) cho đến thời Đông Tấn (371-419), về cơ bản Phật giáo vẫn lấy việc phiên dịch kinh điển làm chính. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý của Phật giáo Tây Tấn, Đông Tấn là sự kết hợp giữa giáo lý thiền và bát nhã, bát nhã với phong trào tư biện Tân Lão Trang. Thời Nam Bắc triều (420-588) là thời Phật giáo phát triển vượt trội về mọi mặt với sự lên ngôi của giáo lý trung đạo, không và các kinh luận Phật giáo phát triển. Thời nhà Tùy (589-618): Thiền đã là Thiền của Phật giáo Trung Quốc hóa một cách rõ rệt. Sẽ không quá khi khẳng định: “Thiền học là Phật học Trung Quốc”. Thời Đường, trên cơ sở Thiền học các triều đại trước và sự xuất hiện của hai nhân vật kiệt xuất: Pháp sư Huyền Trang (600-664) với hơn 600 cuốn dịch bản Bát nhã, Thiền sư Huệ Năng (638 – 713) với sự hưng thịnh của dòng thiền đôn ngộ, vô trú vô niệm đã định hình một đỉnh cao của Phật giáo Trung Quốc có ảnh hưởng lớn vào mọi mặt đời sống dân tộc, trở thành tư tưởng chủ đạo của đời sống xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ, được truyền bá ra nhiều nước khác như Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Việt Nam...

1.3. Thơ và quá trình phát triển của thơ ca Trung Quốc:

Thiền thuộc tôn giáo, thơ thuộc văn học. Thiền đã là tinh hoa của Phật giáo Trung quốc, thơ cũng đã là tuyệt đỉnh của nghệ thuật. Hai loại hình này đặt bên cạnh nhau không phải để tôn vinh nhau mà là để thấy ra tầm vóc đối xứng của nhau trong việc sử dụng và tưới tẩm đời sống.

1.3.1. Thơ ca trong quan niệm của người Trung Quốc:

Người Trung Quốc xưa rất quý trọng thơ mà coi thường tiểu

thuyết. Từ việc được quý trọng thơ Trung Quốc có vai trò rất lớn trong đời sống tinh thần và cả đời sống xã hội. Họ còn cho rằng thơ phát xuất từ bụng, thơ phải “lời tận nhưng ý không cùng” cho nên đã là thơ thì phải ngắn.

1.3.2. Quá trình phát triển của thơ ca Trung Quốc:

1.3.2.1. Thời Tiên Tần:

Kinh thi, Sở từ vẫn được coi là đầu nguồn của thơ ca Trung Quốc đều ra đời trong thời kỳ này và có ảnh hưởng không nhỏ vào sáng tác thơ ca các giai đoạn sau.

1.3.2.2. Thời Hán - Ngụy - Lục triều:

Đây là thời kỳ quan trọng của thơ Trung Quốc với dấu hiệu là phạm vi đề tài mở rộng hơn, đặc biệt hình thành hai thể thơ ngũ ngôn và thất ngôn⁹. Trong đó, thể ngũ ngôn trở thành chủ đạo, thơ thất ngôn có nhưng chưa thuần thực và cũng ít xuất hiện thơ tứ ngôn như thời Tiên Tần. Nổi tiếng trên thi đàn thời Ngụy là Tào Tháo, Tào Phi và Tào Thục. Đầu thời Đông Tấn thơ huyền môn được tán thưởng và cuối thời có Đào Uyên Minh với giọng thơ thuần phác tự nhiên, ý vị đậm đà, là ông tổ của thơ Sơn thủy điền viên.

1.3.2.3. Thời Đường:

Thời Đường, thi nhân luôn sáng tác với ý thức tập trung cao độ về ý thơ, lại có đặc điểm đơn thuần và trong sáng về mặt ý nghĩa. Tuy vậy, giai đoạn đầu của thơ Đường cũng chưa xua hết dư khí đặc trưng hoa hòe, ủy mị của thi ca thời trước nhưng đến thời vua Đường Trung Tôn, thơ ngũ ngôn và thất ngôn luật đã tiến lên một giai đoạn hoàn chỉnh với sự xuất hiện nhiều bài thơ niêm luật tề chỉnh của các thi nhân cung đình như Đỗ Thâm Ngôn, Tống Chi Vấn, Thâm Thuyên Kỳ. Sau loạn An Lộc Sơn, thời vàng son của lịch sử đã không thiết lập lại được, thơ ca thời Trung Đường vì thế cũng có cái nhìn mới, hiện thực hơn. Thời Văn Đường, thơ Đường mang “cái đẹp của hoa mùa thu”, cái đẹp của tàn phai, u buồn...

⁹. Theo truyền thuyết, Tô Vũ là sứ dân Hán qua Hung Nô bị bắt đi chăn dê, Lý Lăng là tướng Hán bại trận ở Hung Nô bị bắt ở lại. Tô Vũ sau đó được về còn Lý Lăng ở lại, họ tặng thơ cho nhau và bài thơ đó là thơ ngũ ngôn.

CHƯƠNG 2

SỰ TƯƠNG THÔNG GIỮA TƯ TƯỞNG THIÊN VỚI NỘI DUNG THƠ ĐƯỜNG

Trải qua các giai đoạn: Sơ Đường, Thịnh Đường, Trung Đường và Vãn Đường sự nhất quán đầu tiên có thể kể là đề tài sáng tác của thi nhân thời Đường: thơ sơn thủy điền viên, thơ tổng biệt, thơ biên tái, thơ tình yêu... Nó chỉ khác nhau ở tầm mức chủ đạo của đề tài và quan niệm nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ cũng như thành tựu của mỗi giai đoạn. Và, xuyên suốt các giai đoạn thơ ca đó, bao quát lên tất cả là khí vị tĩnh lặng vô ngôn, trong sáng, thuần khiết và tự nhiên đầy thiên vị.

2.1. Một số tư tưởng Thiên chủ yếu trong thơ Đường

2.1.1. “Bình thường tâm là đạo” và bản sắc thiên nhiên:

“Bình thường tâm là đạo” là câu cắt nghĩa rất quen thuộc của các thiền tăng thời Đường khi nói về đạo cũng như nói về thiên. Thiên bấy giờ với tinh thần thực tiễn của Trung Quốc đã thể hiện sâu sắc sự thấu hiểu lẫn nhau. Hầu như thiên An ban thủ ý buổi đầu đến Trung Quốc giờ đã thay hình đổi dạng. Nó không nhấn mạnh yếu tố kiểm soát thân, tâm, độc cư và nghiêm trang như trước nữa, chỉ là trăng sáng, nước trong, mây nhàn, núi tĩnh, hoa quế rụng, mục đồng lừa trâu về chiều.

Bản sắc thiên nhiên cũng chính là “gương mặt ngàn đời” hay “thê tánh vĩnh hằng” mà nhà thiền thường gọi là “chân như”, “bản lai diện mục”. Nó làm nên sự tĩnh lặng, sáng trong tràn đầy tương cảm giữa tâm hồn và ngoại cảnh, giữa con người và thiên nhiên mà người đọc sẽ dễ nhận ra khi tiếp cận với mảng thơ Sơn thủy điền viên.

2.1.2. Vô ngã vô thường:

Vô ngã không trừu tượng như người ta vẫn nghĩ. Nó thực ra muốn diễn đạt một khái niệm khác nữa, đó là “giả hợp”. Vì không phải riêng một yếu tố nào có thể tự sinh ra, tạo ra mà là tổng, là “hợp” của nhiều yếu tố. Nhưng sự hợp của các yếu tố này không luôn được duy trì nên nói là “giả”. Trong thơ Trung Quốc, “vô ngã” không xuất hiện nhiều như “vô thường”, cũng không mang khí vị ngậm ngùi nhiều vô thường, thứ mà người ta vẫn dùng thành ngữ “bãi bể nương dâu” để thay thế. Có lẽ vì vô thường thích hợp với cảm khái thống thiết của tâm tình một dân tộc mà lịch sử của họ với bao “sớm còn tối mất” này.

Với tư tưởng “vô ngã”, chúng ta có thể thấy ra dấu ấn của Phật giáo trong đó nhưng với tư tưởng “vô thường” có sự đồng nhất với những thoáng chốc suy tư, những giây phút trải nghiệm về những “bãi bể nương dâu” của con người, của cuộc đời. Phải nói rằng ở điểm này Phật giáo cùng với tâm tính dân tộc Trung Quốc có một sự tương thông lớn lao.

2.1.3. Tự tánh thanh tịnh:

“Tự tánh thanh tịnh” là cái tâm tánh nguyên thủy ban sơ, tự nhiên, tròn đầy không biến chuyển, sinh diệt, cũng không đẽ gọt, gương ép. Nó chính là tên gọi khác của chân như, giác ngộ, giải thoát. Những thuật ngữ Phật giáo nghe có vẻ triết lý này đi vào thơ Đường, vào tâm tưởng người Trung Quốc bằng diễn đạt của sự phóng túng, tự do, an nhiên tự tại. Và cũng chính nó làm cho “bản sắc thiên nhiên” trong thơ Đường tự nhiên hơn, lời thơ cũng ít truy cầu hoa mỹ, gọt dũa hơn.

2.1.4. Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi:

“Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” được hiểu là không chán ghét thế gian/ đau khổ, không tham mê niết bàn/ an vui. Trung Quốc nói chung và thơ Đường nói riêng. Tư tưởng đó nói rằng, không nên cố chấp, thiên lệch vào hai thái cực đối lập bất kỳ của một phân biệt nào. Tự do (giải thoát) thật sự phải là tự do của sự không vướng mắc vào những phân biệt đó. Cho nên trong thơ Đường phong thái sống của nhân vật thơ chủ yếu vẫn là tùy hứng, không quá câu nệ, không quá phân biệt. Ranh giới ta-người, bên này-bên kia không cần phải rạch ròi. Trạng thái ngộ đạo, cuộc sống thanh thoi cơ hồ là chẳng hai, chẳng khác

2.2. Thiên trong đề tài sáng tác của thơ Đường

Sự tương thông của tư tưởng thiên với thơ Đường như được nói đến ở trên là tinh tế và không phủ nhận được trong nhiều khía cạnh của thơ, từ nội dung, nghệ thuật đến đề tài thể hiện. Nhóm đề tài xã hội được nêu ra ở đây chỉ là để có một toàn cảnh về đề tài thơ Đường hơn là việc nhìn nhận sự tương thông của tư tưởng thiên trong đó.

2.2.1. Đề tài “sơn thủy điền viên” và nhàn dật:

2.2.1.1. Thơ sơn thủy điền viên:

Đây là một đề tài lớn của thơ Đường. Nó có cả một quá trình lịch sử phát triển dài từ hình ảnh thiên nhiên trong Kinh thi, Sở từ, thơ ca Nam Bắc Triều rồi đến những thi nhân Sơ Đường luôn ý thức tìm cách vượt thoát không khí thơ thời đại trước và xây dựng thi phong mới cho

thi đàn... Tất cả đều là những bức tranh thiên nhiên nhưng ngày một tươi sáng, bình dị và lãng mạn hơn. Đến Mạnh Hạo Nhiên thơ ca lấy chủ đề “son thủy” được nâng lên một tầm cao mới. Và đến thi Phật Vương Duy, thơ Sơn thủy điền viên của ông được truyền tụng là “Trong thơ có họa, trong họa có thơ”, vừa tinh tế ở chi tiết, vừa hoàn chỉnh ở bố cục.

Thơ điền viên có một bộ phận nhỏ mang ý nghĩa là cuộc sống ruộng vườn, khung cảnh ruộng vườn với đầy đủ nhọc nhằn mưa nắng, thú khóa, thiên tai. Tuy nhiên, điền viên trong thơ Đường chủ yếu nhất vẫn là thơ của khóm trúc, bờ ruộng, của trời xanh, cò trắng, của cánh cổng sài, mái nhà tranh và những con người nhàn dật.

2.2.1.2 Thơ nhàn dật:

Quan niệm hành – tàng; xuất – xử trong văn hóa Trung Quốc là một quan niệm truyền đời, máu thịt. Cuộc đời con người như được chia làm hai giai đoạn lớn: giai đoạn học hành đỗ đạt để ra làm quan (hành, xuất) và giai đoạn di dưỡng tinh thần, rút khỏi chốn quan trường, ở ẩn. Với thơ Đường nói chung, thiền viện, đạo quán, những con đường vắng, những cánh rừng thâm u, những căn nhà xa cách thôn xóm là những cảnh nhàn đồng thời mang lại hiệu ứng tĩnh mịch, trong trẻo cho thơ họ. Bởi vì phong cảnh chiếm một tỷ lượng lớn trong thơ Đường. Nhưng cảnh để nói lòng. Cảnh tĩnh vắng, êm đềm là vì lòng người thích nhàn hạ, thích ẩn mình trong chốn bình lặng của thiên nhiên.

2.2.2. Đề tài tâm tình:

2.2.2.1. Ưc hữu, tổng biệt:

Hoàn toàn có thể là hai đề tài biệt lập: nhớ bạn (úc hữu) và đưa tiễn (tổng biệt). Nhưng cái gọi là khóc tiễn bạn, nhớ bạn trong thơ Đường được nói đến nhiều hơn những mối tương quan khác. Nhiều hơn hết trong đề tài tổng biệt của thơ Đường là dành cho chủ đề những chia biệt của bằng hữu. Điều không bình thường của thơ Đường cần nhắc đến ở đây có lẽ là thơ dành cho chủ đề tình yêu không chiếm tỷ lệ nhiều như ở các nền thơ ca khác. Quan niệm Nho gia và lễ giáo phong kiến đã gò ép tối đa tự do tình yêu nam nữ, nó được coi là thứ tình cảm bất chính. Những chia biệt trong tình yêu nam nữ cũng sẽ vì thế mà hiếm hoi hơn. Họ dồn nỗi buồn nhớ day dứt còn cào của mọi chia ly vào trong những vần thơ nhớ bạn, tiễn đưa bạn và một phần

không nhỏ trong số đó là tình bạn giữa thi nhân và thiên sư với một chút luyến tiếc, một chút chờ mong, một chút ưu tư, một chút triết lý, rất bình dị nhưng cũng rất sâu xa. Nhà sư tìm bạn thơ, thi sĩ tìm bạn thiên.

2.2.2.2. Tư cố hương:

Nỗi niềm nhớ cố hương man mác trong Thơ Đường, dù số lượng khiêm tốn thôi. Nó bàng bạc trong cảnh sắc sơn thủy điền viên, trong bất chợt trăng sáng, bất chợt lá vàng rơi, hay bất chợt gặp người cố hương (Tĩnh dạ tư – Lý Bạch, Tư quy – Vương Bột, Độ Tang Càn – Giả Đảo)... Thời Đường, một thời đại được coi là thịnh trị của lịch sử phong kiến Trung Quốc nhưng từ cuối thời Trung Đường trở đi khói lửa cũng thường xuyên xảy ra. Người nam ngược lên bắc, người bắc xuôi về nam, hoặc nhậm chức nơi xa quê, hoặc bị biếm trích làm quan xa, hoặc vì nhiều lý do khác.

Những vần thơ tư cố hương này phảng phất khí vị thiên một cách nhẹ nhàng, tinh tế. Quê hương trong thiên và thơ Đường còn là chốn an vui cõi nguồn: cõi đào nguyên - tiên cảnh, là cõi không, cõi chân như.

2.2.2.3. Thuật hoài:

Tâm tình một cách bộc bạch về những chí nguyện, những ước mong, những quan niệm sống, thái độ sống của thi nhân vào trong thơ ca của họ, đó là những vần thơ thuật hoài. Nhìn chung, tâm tình của thi nhân thời Đường trong mảng thơ viết đề tài thuật hoài là tâm tình ngậm ngùi trước biến chuyển thời cuộc, hoặc hoài tài bất ngộ, hoặc bất đắc chí, hoặc bị bạc đãi (Tỳ bà hành – Bạch Cư Dị, Cảm ngộ - Trương Cửu Linh,)... Những tâm trạng như thế xuất hiện khá nhiều trong thơ Đường. Nó mang âm hưởng ngậm ngùi “bãi bể nương dâu” vô thường.

2.2.3. Đề tài xã hội:

Đây là mảng đề tài ít có khí vị thiên nhất. Trong phạm vi của luận án này chúng tôi chỉ điếm qua với tư cách là những đề tài không thể không nhắc đến khi bàn về thơ Đường. Tuy nhiên, Cảnh Hà Đông, tác giả của “*Đường đại văn sĩ hòa thi tăng đích phần thể tạt tục thi*” (Thơ căm ghét thói tạt thế tục của thi tăng và văn sĩ thời đường) lại đề cập đến đề tài này như một nội dung rất có quan hệ với thi tăng, thể hiện sự đồng cảm lớn lao giữa thi tăng với thi nhân thời Đường qua tình

thần trách nhiệm với xã hội. Cụ thể là các đề tài như: Thơ cung đình, thơ về người phụ nữ, thơ biên tái, thơ vịnh sử, thơ hiện thực đời sống...

2.3. Khẳng định và biểu đạt cái tôi chủ quan

2.3.1. Nhạy cảm trước đổi thay:

Trong thơ Đường, bao nhiêu tâm hồn thơ là có bấy nhiêu con người lặng đi trước đổi thay của cuộc sống. Nó làm nên giọng điệu buồn ngùi triết lý bàng bạc thơ Đường. Hình ảnh soi gương thấy đầu bạc, “hốt kiến dương liễu sắc”, thấy cánh hoa rơi, mùa mai lại nở, núi đã vào thu, chuông canh năm điểm, đêm trừ tịch dần đi... thật sự xuất hiện nhiều. Phải nói rằng, hầu như nó trở thành một mạch ngầm bất tuyệt trong thi ca nói chung. Cái buồn bao giờ cũng nhiều cung bậc hơn với văn chương nghệ thuật. Tuy vậy, với tinh thần thực tiễn trong tâm tính dân tộc và tinh thần nhập thế của Nho gia, những tâm hồn thơ nhạy cảm trước đổi thay này đã biết đứng lại để tận hưởng, để sống cho hiện tại, để có thể bình tâm mà ngắm nhìn vẻ đẹp mong manh của những đổi thay cuộc đời đó.

2.3.2. Cái tôi hoài vọng, đăng cao vọng viễn và con đường vong ngã:

Lên cao, trông xa thường mở ra một không gian tâm trạng. Có khi không gian rộng lớn đó là hun hút nhớ mong, có khi là mệnh mang buồn tiếc, có khi hoành tráng cô liêu... nhưng dù là cái rộng lớn nào, hiệu ứng vong ngã của không gian đăng cao vọng viễn về cơ bản vẫn được duy trì, hình thành nên không gian của tĩnh và nhàn. Có thể nói giữa trời mây bao la và vô thủy vô chung, con người thơ hòa cùng thiên nhiên, thả hồn bay bổng cùng thiên nhiên. Vong ngã, quên mình, nhưng có chút ngậm ngùi, cho lời thơ cũng man mác. Đó chính là cái khí vị thiên, nhưng là khí vị thiên của người trong “cõi đời tục”.

2.3.3. “Độc thiện kỳ thân”:

Ẩn dật là khuynh hướng sống lý tưởng phổ biến ở xã hội Trung Quốc được nói đến nhiều trong thơ Đường (*Đề Trương Thị ẩn cư* – Đỗ Phủ, *Lục Nhai trần* – Liễu Tông Nguyên). Nó đồng thời thể hiện rõ sự dung hợp của cả Nho, Lão và Phật, tạo ra một cái tôi khá đặc trưng trong thơ Đường: cái tôi “độc thiện kỳ thân” theo cách của Lão và Phật. Người ta di dưỡng tinh thần bằng non xanh nước biếc, mây trắng, với chiếc lều tranh vắng khách trần. Họ còn hướng sự chú ý của

mình vào việc kiểm soát tâm ý mình, thứ mà nhà Phật coi trọng, chữ “tâm” và tu tâm (Quá Hương Tích tự - Vương Duy, Bắc Thanh La – Lý Thương Ân...)

2.3.4. Tự tại và bản sắc tự nhiên

Cái tôi tự tại và bản sắc thiên nhiên đồng thời mang bản sắc thiên Trung Quốc và nhân sinh quan của dân tộc này nhiều nhất, bàng bạc trong thơ Đường nhiều nhất nhưng cũng rất khó nắm bắt. “Tự tại” là một khái niệm, một cảnh giới của thiên. Ở đó, con người trở thành một tấm gương lớn, vạn vật đi qua soi mình vào đó mà không để lại dấu vết gì. Đối trước buồn vui cõi đời, lòng không xao động. Bao giờ cũng làm chủ được mình, không bị cảnh, không bị tình, không bị lợi danh ràng buộc, sai khiến. Có thể nói, tự tại trong thơ Đường là một nét phóng khoáng, tùy thích.

2.4. Các cấp độ Thiên

Trong nhiều công trình nghiên cứu thơ Đường người ta dùng chữ “thiên vị” để gọi chung cho loại thơ có hơi hướng liên quan đến Phật giáo. Tuy có nói tới thiên ngữ, thiên lý như hai cấp độ thiên không cao minh như thiên vị nhưng không mấy sâu sắc và cũng không hề muốn tách bạch.

2.4.1. Thiên ngữ:

Thiên ngữ là ngôn ngữ thiên xuất hiện trong thơ một cách trực tiếp, nghĩa là chỉ đơn thuần nhắc đến một thuật ngữ, một khái niệm nào đó của Phật giáo mà không cần thông qua hình ảnh, điển đạt nào, thuật ngữ đó cũng không nhất thiết phải lý giải mới có thể hiểu được bài thơ. Những hình ảnh của thiên xuất hiện đơn thuần là một hình ảnh cũng được xem là thiên ngữ. Nhiều trường hợp trong thơ Đường những hình ảnh như ngôi chùa, đạo quán, tiếng chuông, nhà sư, chỉ là hình ảnh, chỉ là từ ngữ thôi nhưng đã đem đến cho người đọc cảm xúc như đặc tính của chúng trong đời thực: tĩnh mịch, thâm u, thoáng đãng, thanh thoi... của cảnh thiên, không gian thiên, con người thiên.

2.4.2. Thiên lý:

Thiên lý là triết lý, nghĩa lý thiên của bài thơ. Nhiều thi nhân trong Thơ Đường đạt được lý vị thiên trong sáng tác của mình, tạo nên không khí sâu lắng, tĩnh tại, triết lý hầu như bàng bạc thơ Đường.

2.4.3. Thiên vị:

Thiên vị trong thơ rất khó nắm bắt. Thiên ngữ, thiên lý còn nói ra

bằng những thuật ngữ, những hình ảnh thuần phác, đậm đà tính chất thiền Phật giáo, trên hình thức đã có gợi mở nhiều cho việc lần tìm thiền vị trong thơ. Ở thiền vị bài thơ sẽ chỉ được hiểu ở tầng nghĩa không chủ đạo. Thiền vị trong thơ là một ẩn số...

CHƯƠNG 3

TƯƠNG THÔNG GIỮA TƯ TƯỞNG THIỀN VỚI NGHỆ THUẬT THƠ ĐƯỜNG

3.1. Tư duy Thiền – tư duy Thơ

3.1.1. Tư duy hướng nội:

Tư duy hướng nội của thiền Phật giáo là sự thâm ngộ bản thể với khởi điểm là sự tĩnh lặng: tĩnh lặng của nội tâm và ngoại giới. Cả hai đường như soi sáng cho nhau, hòa đồng làm một. Có ba con đường hướng nội được tìm thấy trong thơ Đường: *Tư duy hướng nội để thấy ra bản thể thanh tịnh của sự vật, hiện tượng* (Phá Sơn hậu tự thiền viện – Thường Kiến). *Đăng cao, vọng viễn, nhìn nay sánh xưa mà thấy ra mình* (Vạn Tuế lâu – Vương Xương Linh). *Đi tìm bản thể của mình qua việc đi tìm bạn* (Tâm Tây Sơn ẩn giả bất ngộ - Khâu Vi).

3.1.2. Tư duy trực giác:

Tư duy trực giác được nói đến như là cái thấy biết đầu tiên, như ảnh qua gương thì gương chiếu. Cũng có thể kể ra đây ba phương cách:

Tư duy trực giác bằng cảnh vật, hiện tượng cụ thể trong thơ là cách thể hiện đầu tiên cần được nói đến (*Xuân oán* - Lưu Phương Bình). *Tư duy trực giác bằng hình ảnh tượng trưng* (*Đăng cao* - Đỗ Phủ). *Tư duy trực giác từ những cảnh vật, hiện tượng cụ thể hoặc tượng trưng đưa ra một phán đoán mang tính khẳng định và ngược lại* (*Xuân tình* – Vương Giá, *Độc tọa Kính Đình sơn* – Lý Bạch). Ba cách tạo cho người đọc những ký hiệu giống thực tại nhất để từ đó tìm ra tiếng nói sâu kín của sự vật hiện tượng và cuối cùng trả tất cả về đúng với chính chúng.

3.1.3. Tư duy phi logic:

Thiền gia nhìn trong hạt cải có sơn hà đại địa, trong nhẹ nhàng hơi thở có dường như địa chấn. Trong thơ Đường thi nhân có thể lấy nhỏ nói lớn, lấy ít nói nhiều, lấy động nói tĩnh, lấy có nói không, từ không gian hữu hạn có thể mở ra không gian vô cùng, trong thời gian khoảnh khắc có thể chứa đựng thời gian vô tận mà không phải bằng các biện pháp

tu từ như trong các nền thơ ca khác thường làm để đạt đến mục đích tương tự. Sự tương thông giữa tư duy thiên và tư duy thơ ở khía cạnh này khiến cho mỗi mỗi từ ngữ trong thơ luôn cụ thể mà lại giàu hình tượng, luôn phá bỏ ngôn ngữ mà ngôn ngữ lại được tạo sinh.

3.1.4. Tư duy hiện tượng - bản thể:

Bản thể và hiện tượng là hai mặt của một vấn đề, là cách nhìn mọi sự mọi vật trong chính thể và tương quan. Dựa trên điểm nhìn của chủ thể trữ tình trong thơ, biểu đạt đầu tiên của tư duy hiện tượng – bản thể tạm thời chỉ ra ba cách. Một là *từ những cảnh tình diễn ra trước mắt, nhận ra bản thể của chính chúng* (U Châu tân tuế - Trương Thuyết). Cũng có thể *từ cảnh vật, hiện tượng trước mắt để trình bày nhận thức bản thể chính nơi tự thân mình* (Văn khốc giả - Bạch Cư Di). Ba là *biểu đạt hiện tượng và bản thể từ trong cái nhìn của người khác* (Đề Nghĩa công thiên phòng – Mạnh Hạo Nhiên).

3.2. Ngôn ngữ Thiên – ngôn ngữ Thơ

3.2.1. Sự tiếp biến ngôn ngữ: Đồng thời với nỗ lực hoàn thiện hệ thống giáo điển của các nhà truyền bá Phật giáo ở Trung Quốc buổi đầu cho đến thời Tùy, Đường là quá trình bổ sung vốn từ cho ngôn ngữ dân tộc nói chung và thơ Đường nói riêng. Hoặc là ngôn ngữ Trung Quốc tiếp thu mới vốn từ của Phật giáo hoặc Phật giáo dùng chung ngôn ngữ của Nho, Lão có khi được dùng nguyên nghĩa gốc, có khi dùng ở nghĩa phát sinh...

3.2.1.1. Đề tặng cõi Thiên:

Thi nhân thời Đường có một vốn hiểu biết về thuật ngữ Phật giáo và rất ý thức trong việc dùng nó khi viết về, viết cho người của Phật hay cõi Phật. Âm hưởng chung của những vần thơ viết cho cõi thiên, cuộc sống thiên, khung cảnh thiên, nhân cách thiên là ngợi ca, đồng tình, tán thưởng và rất mực ngưỡng mộ. Họ tỏ ra am hiểu cõi thiên từ trong ngôn ngữ thiên sử dụng và ý nghĩa thiên họ ngưỡng mộ, trình bày.

3.2.1.2. Mộng – phù vân:

Mộng và phù vân có thể coi là một diễn đạt khác của vô ngã, vô thường trong triết lý Phật giáo. Điểm gặp gỡ này của Phật giáo với đời sống tinh thần phương Đông cũng như tư tưởng Lão gia là tiếp biến sáng tạo đó của văn hóa Trung Quốc. Nó đã đem lại cho thơ Đường vô số hình ảnh thơ mộng triết lý: xuân mộng, trần mộng, hồ điệp

mộng, phù vân, phù vinh, phù thế...

3.2.1.3. Không – vô:

Tuy trong Phật học truyền thống đã xuất hiện chữ “vô” nhưng đến Lục tổ Huệ Năng, lấy “vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc” thì “vô” thực sự trở thành tư tưởng trung tâm của thiền học. Cách dùng *vô* của Nam thiền Huệ Năng và *vô* của Lão - Trang (vô vi, vô dục, vô tri...) là rất giống nhau. Từ chỗ đó, sự vận dụng *không* – *vô* trong thơ Đường cũng rất mực rộng mở. Không ai còn đi tách bạch đâu là *không* của Bát nhã, đâu là *không* trong ý nghĩa của vô; đâu là sự rỗng lặng của “vô” trong Phật học truyền thống và đâu là trạng thái “không làm gì” của “vô” trong Lão Trang. Đáng chú ý là khả năng kết hợp rộng lớn của “không”, nó thường mang nét nghĩa là “duy nhất” + danh từ mà nó kết hợp.

3.2.2. “Bất lập văn tự” và ngôn ngữ ý tượng, điển cố:

Ý tượng đến từ sự gợi mở của hình ảnh cụ thể. Và chính những hình ảnh cụ thể đó là giai đoạn trung gian của nhận thức. Thơ Đường sử dụng nhiều danh từ, và một số nhỏ trong đó, không phải là danh từ mang ý nghĩa điển cố mà nó là hình ảnh hàm chứa một ý tượng. Ngôn ngữ ý tượng và điển cố đem lại hiện quả hàm súc, cô đọng cho thơ thì đồng thời chúng cũng mở ra chân trời rộng mở trong nội dung biểu đạt của chúng.

3.3. Cảnh Thơ – cảnh Thiền

3.3.1. Không gian, thời gian, con người:

Một bức tranh thơ Đường thường có bố cục hoàn chỉnh. Ở đó có con người, không gian và cả thời gian. Con người bé nhỏ giữa đất trời rộng lớn nhưng không gian trong thơ Đường luôn mang tính chất mở, tạo điều kiện cho tâm hồn con người lan tỏa vào không gian, vượt qua không gian. Về mặt thời gian, thơ Đường thường chọn thời gian ở vào những khoảnh khắc lắng đọng của ngày (hoàng hôn “mộ”, đêm “dạ”). Đó là lúc tâm tư con người dễ hướng nội nhất, dễ rung động nhất và vạn vật xung quanh dường như cũng tĩnh lặng với “gương mặt ngàn đời” của nó nhất.

3.3.2. Tiếng động, màu sắc:

Thơ Đường trên cơ sở là tĩnh, nhà thơ thường đem lại sự sống động cho bức tranh bằng âm vang của những tiếng động nhỏ. Thơ Đường thường sử dụng nhiều nhất là màu xanh: Màu xanh (thanh,

thanh thanh) trung tính (xanh, xanh xanh) xuất hiện 112 lần, xanh (thanh, có bộ thủy) mang ý nghĩa trong trẻo, yên tĩnh, âm áp xuất hiện 88 lần. Màu xanh đậm hơn (bích, lục) xuất hiện 64 lần, (thương, thúy) 46 lần. Tổng cộng có 310 lần xuất hiện màu xanh. Màu được chọn lựa sử dụng tiếp theo trong thơ Đường là màu trắng (bạch), gồm 166 lần. trong khi đó, các màu khác như vàng (hoàng) 28 lần, hồng (hồng) 46 lần¹⁰. Đó là màu lạnh nhất, sâu nhất, xuất hiện nhiều nhất, mang đậm tính thiên và đượm ý vị ẩn dật.

3.3.3. Cách gọi tả và cấu trúc mở của thơ Đường:

Với đặc trưng hàm súc, cô đọng thơ Đường không có sự miêu tả chi tiết, rườm rà mà chủ yếu dùng phép gợi tả. Bởi vì chính cái khoảng trống đó làm nên vẻ đẹp của “Tượng ngoại chi tượng, cảnh ngoại chi cảnh”. Bản thân sự gợi tả không-thời gian đều mang tính ước lệ, ngầm chứa một nguyên tắc để biểu đạt nội dung ý nghĩa bên trong hình thức giản lược đó. Và nhờ thế, thơ Đường luôn giữ được khoảng trống cần thiết để xứng đáng là thơ “lời tận mà ý không cùng”.

PHẦN KẾT LUẬN

Thiền tông Trung Quốc là một đóa hoa lớn, là tinh hoa của Phật giáo Trung Quốc. Nó thể hiện khả năng Trung Quốc hóa mãnh liệt của người Trung Quốc. Thiền đi vào văn học, nó thổi chất trầm lắng và vị nhân tịnh của mình vào thơ khiến cho thơ Đường trầm mặc, cổ kính và mềm mại, thanh thản lạ thường. Lục Tổ Huệ Năng cũng trải qua tám tháng giã gạo, gạo giã trắng rồi còn chờ sàng sảy, không phải bao giờ cũng một bước tới trời được, người không hiểu điều đó thì cuồng vọng, tự cao tự đại. Chính sự nhẹ nhàng, tươi vui thoải mái, bình dị đời thường trong phương cách tu tập và chứng ngộ, thiền dễ chuyển tải triết lý của mình vào trong thơ văn nghệ thuật hơn bất kỳ tông phái nào khác của Phật giáo.

“Được viết ra trong khoảng 300 năm dưới triều đại nhà Đường (618-907), sinh mệnh của nó không chỉ giới hạn chừng ấy thời gian. Nó ra đời, lớn lên và cuối cùng phần nào yếu đi nhưng bất tử. Nhà

¹⁰. Những thống kê này dựa vào cuốn *Đường thi nhất thiên thủ* của Lê Nguyễn Lưu

Đường kết thúc, lùi vào dĩ vãng hơn nghìn năm rồi, còn thơ Đường thì vẫn sống, làm nên diện mạo đặc biệt của một giai đoạn văn học, khởi sắc một thời và tỏa hương mãi mãi”¹¹. Đi vào thế giới thơ Đường là đi vào cõi không gian mênh mông rộng và sâu. Đi vào thế giới tư tưởng Thiền là lạc vào chốn lặng thinh. Nó là mà một triết lý phải tư duy và thể hiện sự tư duy đó bằng chính cái nhìn tâm linh, cái nhìn trực cảm của thiền. Cho nên hình ảnh, ngôn ngữ thơ Đường là hình ảnh, ngôn ngữ thiền. Đọc thơ Đường, người ta ngây ngất trước âm điệu du dương và huyền diệu của nó nhưng sẽ rất khó để phân tích, lý giải thơ Đường, nhất là thơ có thiền vị. Một số tư tưởng thiền thường gặp trong thơ Đường là *Bình thường tâm là đạo, Vô ngã-vô thường, Tự tánh thanh tịnh và Bất tận hữu vi bất trụ vô vi*. Nếu chúng ta nắm được những tư tưởng chủ yếu đó của Thiền Trung Quốc thì chúng ta có thể xác định hướng khai mở thích hợp cho khí vị thiền trong thơ Đường.

Về mặt nội dung sự tương thông của thiền và thơ thể hiện chủ yếu trong nhóm đề tài “thơ sơn thủy điền viên” và nhóm đề tài “thơ tâm tình” (bao gồm các đề tài: Ưc hữu tông biệt, Tư cố hương, Thuật hoài). Nó hầu như ít xuất hiện trong thơ thuộc nhóm đề tài Xã hội (bao gồm các đề tài: thơ cung đình, thơ về người phụ nữ, thơ biên tái, thơ vịnh sử, thơ hiện thực đời sống). Tương ứng với Không-thời gian vũ trụ và đời thường hình tượng con người trong thơ Đường cũng bao gồm con người vũ trụ và con người đời thường (xã hội). Sự khẳng định và biểu đạt của những cái tôi chủ quan thể hiện rõ sự tương thông của tư tưởng thiền và nội dung thơ Đường, bao gồm: Cái tôi nhay cảm trước đổi thay, cái tôi hoài vọng, đăng cao vọng viễn và con đường vong ngã, cái tôi “độc thiên kỳ thân” và cái tôi tự tại và bản sắc thiên nhiên. Cùng trên nền đề tài sơn thủy để chuyển tải những đề tài khác thơ Đường dường như có sự chùng chéo lên nhau. Mức độ thiền ngữ, thiền lý hay thiền vị của thiền trong thơ chính là mức độ thâm thấu và hòa quyện của chúng.

Nghệ thuật thơ Đường, tất nhiên là một phạm trù thuộc về mặt hình thức nhưng không phải vì thế mà nó không thể hiện sự ảnh hưởng của tư tưởng Thiền. Những kiểu tư duy thiền tông như tư duy hướng nội, tư duy trực giác, tư duy phi logic và tư duy hiện tượng - bản thể

¹¹. Trích trong lời nói đầu của Đường thi Tuyền dịch, Lê Nguyễn Lưu, NXB Thuận Hóa, Huế 1997

đã đi vào thơ Đường như là một sự kết hợp nhuần nhuyễn của phương thức tư duy phương Đông và mục đích tư duy của Phật giáo Ấn Độ đã được Trung Quốc hóa. “Thiền và thơ đều là nhu yếu thể nghiệm nội tâm, đều xem trọng gợi ý, hình tượng ẩn dụ, và luôn tìm cầu ý ở ngoài lời. Thiền tông là một tương tự tính của tôn giáo thực tiễn và sáng tác thơ ca thực tiễn hình thành chiếc cầu nối tương thông giữa hai loại đó”¹². Kho tàng từ vựng Trung Quốc nói chung, vốn từ của thiền và thơ Đường nói riêng đều được bổ sung đáng kể. Thi nhân thời Đường khi viết về cõi Phật và con người cõi đó đã sử dụng thành thạo ngôn ngữ của cõi đó. Trong những vần thơ đề tặng có không ít thơ đề tặng cõi thiền. Nó thể hiện mối tương giao thâm thiết và phổ biến của nhà thơ và nhà thiền thời kỳ này. Trên thực tế cuộc sống cũng như trong học thuật mối tương giao đó còn biểu hiện quan hệ khăng khít của Nho, Lão giáo và Phật. Dấu ấn đó thể hiện rất rõ trong việc sử dụng vốn từ *mộng, phù vân, không, vô* Trong thơ Đường. Sự tương thông của thiền và thơ còn được nhìn nhận cả trong lý luận, nghiên cứu phê bình thơ Đường:

Dục tham thi luật tự tham thiền

Diệu thú bất do văn tự truyền

(Muốn học thơ luật giống như học thiền

Chỗ hay không phải do chỗ truyền đạt câu chữ).

Luận thi thập tuyệt - Đới Phục Cổ

Học thi nguyên bất lý tham thiền

Vạn tượng sâm la tổng hiện tiên

(Học thơ vốn không thoát được thiền

Muôn hình vạn trạng đều hiện trước mắt)

Đế Á Ngu giang triết kỷ hành tập cú thi – Dương Mộng Tín

Tuy nhiên, tình hình thực tế cho thấy chưa có công trình nào nghiên cứu sự tiếp biến ngôn ngữ Phật giáo trong thơ Đường một cách trọng tâm và có hệ thống. Trong cả thế kỷ vừa qua, tuy có nhiều công trình lý luận nghiên cứu phê bình thơ Đường nói riêng, thơ cổ Trung Quốc nói chung được đặt nền tảng cơ sở trên tư tưởng thiền nhưng nhìn chung đó là những vận dụng chứ chưa có sự khái quát. Đó là hai hướng nghiên cứu bỏ ngỏ cần được lưu tâm.

¹². “Phật giáo và văn học Trung Quốc”, [http://phatgiaovietnam.vn/newsdetail.asp? menu=detail&id=1363](http://phatgiaovietnam.vn/newsdetail.asp?menu=detail&id=1363)